

Vua Gia Long và các quyết sách ban hành trong thời gian ở Thăng Long năm 1802

Vũ Văn Quân*

Tóm tắt: Sau khi chiếm được Phú Xuân, giữa năm 1802 Gia Long bắt đầu tiến quân ra Bắc và đã nhanh chóng đánh bại nhà Tây Sơn, chiếm thành Thăng Long. Trong thời gian ba tháng ở lại Thăng Long, Vua Gia Long đã đưa ra nhiều quyết sách quan trọng có tác động trực tiếp cũng như lâu dài đối với vùng Đàng Ngoài và cả nước nói chung. Nghiên cứu này tập trung vào các chính sách được ban hành trong thời gian Vua Gia Long ở Thăng Long năm 1802 nhằm tổ chức lại bộ máy cai trị, giải quyết các vấn đề liên quan đến các cựu thần nhà Lê - Trịnh, giới trí thức Bắc Hà, con cháu dòng dõi vua Lê, chúa Trịnh và những người từng theo nhà Tây Sơn.

Từ khoá: Gia Long; Thăng Long; bộ máy cai trị; trí thức Bắc Hà; nhà Tây Sơn.

Ngày nhận 20/4/2024; ngày chỉnh sửa 17/6/2024; ngày chấp nhận đăng 30/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn10.3.VuVanQuan>

1. Mở đầu

Cuộc chiến giữa nhà Tây Sơn và thế lực tàn dư chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong từng bước xoay chuyển cục diện sau khi Vua Quang Trung mất (năm 1792). Từ vùng Nam Bộ, lực lượng Nguyễn Ánh bắt đầu các cuộc tiến đánh ra Bắc. Cuộc chiến diễn ra khốc liệt trong nhiều năm, tuy cũng chịu nhiều tổn thất lớn nhưng xu hướng thắng lợi thuộc về lực lượng Nguyễn Ánh. Năm Tân Dậu (1801) quân Nguyễn chiếm được Phú Xuân (Huế), bắt đầu củng cố lực lượng chuẩn bị tiến quân ra vùng Đàng Ngoài. Giữa năm Nhâm Tuất (1802), sau khi đặt niên hiệu là Gia Long, Nguyễn Ánh bắt đầu đem quân đánh ra Bắc, nhanh chóng chiếm được thành Thăng Long. Nhà Tây Sơn diệt vong, nhà Nguyễn được thành lập.

Nhà Nguyễn là triều đại đầu tiên trong lịch sử Việt Nam thực hiện quyền cai trị trên phạm vi cả nước đã được thống nhất với lãnh thổ rộng lớn. Tuy nhiên, nhà Nguyễn cũng phải đối diện với rất nhiều khó khăn thách thức khi vương triều mới được thành lập. Đó là hệ quả của mấy chục năm biến động dữ dội cuối thế kỷ XVIII, đất nước bị tàn phá, đời sống nhân dân khốn khó, các thế lực chống đối vẫn rất phức tạp, lòng người ly tán. Đặc biệt, đối với vùng đất Đàng Ngoài (hay Bắc Hà) vốn thuộc quyền cai trị của chính quyền Lê - Trịnh, là nơi đất rộng người đông và nhất là có đội ngũ trí thức đông đảo đang bị phân hoá trong cách ứng xử trước thời cuộc, nhà Nguyễn cần phải nhanh chóng ổn định tình hình. Vua Gia Long hay nhà Nguyễn nói chung dường như đã sớm ý thức được điều này. Trong khoảng thời gian ngắn ở Thăng Long, từ tháng 6 đến tháng 9 năm Nhâm Tuất (1802), trước khi trở lại Phú Xuân, Gia Long cùng các tướng lĩnh đại thần thân cận đã có nhiều

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: vuvanquan1963@gmail.com

quyết định quan trọng nhằm tổ chức lại bộ máy cai trị, ổn định tình hình vùng lãnh thổ này cũng như liên quan đến chính sách đối nội, đối ngoại của vương triều.

Quan tâm đến hoạt động của Gia Long trong thời gian ở Thăng Long, nhà sử học người Hàn Quốc Choi Buyung Wook đã có một nghiên cứu rất thú vị xoay quanh thời gian hơn ba tháng vị vua này ở đây (từ 21 tháng 6 đến 27 tháng 9 năm Nhâm Tuất, tức từ ngày 20 tháng 7 đến ngày 23 tháng 10 năm 1802). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này ông chỉ tập trung vào hai vấn đề trong số các quyết định được Gia Long ban hành ở Thăng Long: một là chính sách hoà hợp với các “nhóm cai trị” của nhà Lê - Trịnh cũ và hai là việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, nhất là với nhà Thanh (Choi 2012: 235). Ở những nghiên cứu khác, hoạt động của vua Gia Long ở Thăng Long trong năm 1802 thường được nhắc qua khi đề cập đến từng lĩnh vực liên quan đến các quyết định cụ thể (Phan Huy Lê 2016; Nguyễn Minh Tường 1996, v.v.). Nghiên cứu này cũng không đề cập đến toàn bộ các quyết định của Gia Long trong thời gian ba tháng ở Thăng Long, mà tập trung vào các chính sách nhằm tổ chức lại bộ máy cai trị, vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến các cựu thần nhà Lê - Trịnh, giới trí thức Bắc Hà, với con cháu dòng dõi vua Lê, chúa Trịnh và với những người từng theo nhà Tây Sơn.

2. Tổ chức lại bộ máy quản lý

Trước khi tiến quân ra Đàng Ngoài, một quyết định quan trọng của Nguyễn Ánh là đặt niên hiệu. Ngày 1 tháng 5 năm Nhâm Tuất (ngày 31 tháng 5 năm 1802), Nguyễn Ánh cho “lập đàn ở đồng An Ninh hợp tế trời đất”, đặt niên hiệu là Gia Long. Niên hiệu Gia Long được dùng trong suốt thời

gian trị vì của Nguyễn Ánh (1802-1819)¹. Gia Long ban chiếu, đại ý, năm Canh Tý (1780) khi còn ở Gia Định đã được tướng sĩ suy tôn lên ngôi vương, đến nay “bờ cõi cũ đã lấy lại” (ý chỉ Đàng Trong), các quan văn võ có dâng sớ chương khuyển lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu, nhưng vì “giặc” chưa trừ xong, đất nước chưa thống nhất, nên không vội lên ngôi hoàng đế mà chỉ đặt niên hiệu mới “để thống nhất kỷ cương, làm mới tai mắt” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 491). Trước khi tiến quân ra Bắc, Gia Long truyền hịch dụ quân dân Bắc Hà (6 điều) và định quân chính (8 điều). Ngay trên đường đi, Gia Long đã lập tức xử lý nhiều công việc ở các địa phương đi qua. Đặc biệt, khi tới Thanh Hoá, ông đã “dạo xem hình thế sông núi rồi vời những người già ở làng Bồ Vệ (thuộc huyện Đông Sơn) hỏi về sự tích miếu cũ nhà Lê. Những người dòng dõi họ Lê tranh nhau đem trầu rượu đến lạy mừng. Vua yên ủi rồi cho về” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 500). Gia Long quyết định hoãn binh đao tô thuế cho Thanh Hoa. Chiếu rằng: “Thanh Hoa là ấp thang mộc của trăm..., nghĩ đất căn bản cần được vỗ về nuôi nấng trước, nên đặc biệt chuẩn cho phạm binh đao tô thuế đều hoãn, gọi dân trở về để đều yên nghiệp làm ăn, cùng nhau hưởng phúc thái bình” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 500).

Ngày 21 tháng 6 năm Nhâm Tuất (ngày 20 tháng 7 năm 1802), “xa giá đến Thăng Long” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 504), Gia Long ngự tại điện Kính Thiên của triều Lê. Tại đây, ông cho vời các bề tôi thân tín, như Phạm Văn Nhân, Đặng Trần Thường và đặc biệt là Nguyễn Văn Thành đến bàn bạc công việc. Chắc chắn đã có nhiều trao đổi giữa nhà vua và các đại thần. Trên thực tế, trong khoảng thời gian mấy tháng trước khi lên đường trở về Phú Xuân,

¹ Các vua nhà Nguyễn sau này cũng chỉ dùng một niên hiệu (Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đến Bảo Đại).

Gia Long đã có nhiều quyết định lớn nhằm tổ chức lại bộ máy cai trị và ổn định tình hình Đàng Ngoài. Nhiều chiếu dụ đã được ban hành như *Chiếu dụ dân Bắc Hà, Chiếu bố cáo việc dẹp yên Bắc Hà, Chiếu dụ hào mục Bắc Hà, Chiếu dụ cự thân nhà Lê và những Hương cống học trò, Chiếu việc ghi chép các bề tôi trung nghĩa ở Bắc Hà, v.v..* Nhiều vấn đề lớn được sắp đặt, trong đó rất quan trọng là việc tổ chức lại bộ máy quản lý.

Vùng Đàng Ngoài dưới thời Lê Trịnh gồm 14 trấn, là Nghệ An, Thanh Hoa, Thanh Hoa Ngoại, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên và phủ Phụng Thiên. Khi Gia Long chiếm được thành Thăng Long, thống kê được tổng cộng gồm 47 phủ, 187 huyện, 30 châu thuộc các các trấn, phủ trên (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 501). Hệ thống hành chính địa phương ở Đàng Ngoài được tổ chức thành các cấp: trấn - phủ - huyện - tổng - xã: dưới trấn là phủ, dưới phủ là huyện, dưới huyện là tổng, dưới tổng là xã. Cấp cơ sở là xã, trong nhiều trường hợp và phổ biến ở một số địa phương (vùng Thanh Hoá, Nghệ An) là thôn, bên cạnh đó là phường (tập trung ở khu vực đô thị), động, sách (tập trung ở khu vực miền núi), trang, trại, sở, v.v..

Công việc trước hết để quản lý vùng Đàng Ngoài mới kiểm soát được là đặt quan cai trị ở cấp trấn. Chính quyền cấp trấn được quyết định với các vị trí gồm Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp: “Bàn sai các quan văn võ, chia trị các trấn Bắc Thành. Mỗi trấn đặt một trấn thủ, dùng chức Thống chế, Chưởng cơ, Cai cơ cho làm, và một Hiệp trấn, một Tham trấn, dùng chức Thiêm sự, Tham quân, Hàn lâm, Thị thư cho làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 504). Lúc này, tính riêng các trấn ở Bắc Thành (11 trấn) đã đặt đủ 11 vị trí Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp, tổng cộng là 33 người. Gia Long cho vời mọi người đến trước mặt dụ: “Hiện nay nước mới yên, dân đang ngửa trông đức mới. Bọn người đều nên tuyên dương đức hoá, vỗ yên nhân dân điều hao, khiến dân ta đều được yên nghiệp, để cho xứng sự uỷ thác” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 505). Các trấn Thanh Hoa, Nghệ An cũng được đặt quan cai trị sớm muộn hơn một chút. Đến tháng 7 năm Nhâm Tuất², tất cả các trấn vùng Đàng Ngoài cũ đều được cấp ấn đồng để làm việc. Bộ máy cai trị của nhà Nguyễn chính thức vận hành thay thế bộ máy cai trị của nhà Tây Sơn. Tài liệu chép khá đầy đủ danh sách các Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp các trấn Bắc Thành và hai trấn Thanh Hoa, Nghệ An, bao gồm cả đặt lần đầu và những thay đổi chủ yếu trong thời gian vua Gia Long vẫn ở Thăng Long.

Bảng 1: Danh sách Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp ở Bắc Thành và các trấn Thanh Hoa, Nghệ An đặt năm 1802

TT	Trấn	Trấn thủ	Hiệp trấn	Tham hiệp
1	Sơn Nam Thượng	Nguyễn Đình Đắc Võ Doãn Văn	Nguyễn Khắc Khoan	Nguyễn Công Viên
2	Sơn Nam Hạ	Trần Công Lại	Nguyễn Văn Đàng Nguyễn Trí Hoà	Nguyễn Đăng Cơ Lê Đình Điền
3	Sơn Tây	Trương Phúc Thượng	Nguyễn Văn Quang	Dương Công Tòng

² Tháng 7 năm Nhâm Tuất tương đương từ ngày 29 tháng 7 đến ngày 27 tháng 8 năm 1802.

4	Kinh Bắc	Ngô Văn Ngữ Phan Tiến Hoàng Phạm Tiến Tuấn	Nguyễn Văn Lê Nguyễn Duy Hợp Thái Văn Minh.	Nguyễn Văn Hoàng
5	Hải Dương	Trần Công Hiến	Ngô Đức Tuấn Nguyễn Văn Quý	Nguyễn Văn Công
6	Lạng Sơn	Lê Đình Chính	Ngô Văn Uyển Lê Duy Đản	Lê Minh Huy
7	Thái Nguyên	Lê Văn Niệm	Nguyễn Đức Tư	Hoàng Đường
8	Hưng Hoá	Nguyễn Văn Kiên	Lê Nguyễn	Nguyễn Thế Trung
9	Yên Quảng	Nguyễn Hữu Đạo	Nguyễn Viết Cơ	Nguyễn Văn Kim
10	Cao Bằng	Lê Văn Tiến	Lê Văn Chính	Nguyễn Văn Nghi
11	Tuyên Quang	Lê Văn Thái	Nguyễn Trí Hoà Nguyễn Nhu	Nguyễn Văn Triền
12	Thanh Hoa Ngoại	Ngô Văn Sở		Nguyễn Danh Xán
13	Thanh Hoa		Nguyễn Văn Phương	
14	Nghệ An	Hoàng Việt Toàn	Hồ Thế Học	

(Quốc sử quán triều Nguyễn 2002)

Đến tháng 8 năm Nhâm Tuất³, bộ máy cấp phủ huyện được sắp đặt lại. Theo đó, đối với phủ Phụng Thiên (năm 1805 đổi thành phủ Hoài Đức) gồm hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức (năm 1805 đổi thành Vĩnh Thuận) đặt 1 Án phủ sứ, 1 Tuyên phủ sứ quản cả hai huyện⁴. Các trấn vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ (Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, gọi là năm nội trấn Bắc Thành) và Thanh Hoa Ngoại (Ninh Bình), Thanh Hoa Nội (Thanh Hoá), phủ đặt 1 Quản phủ, 1 Tri phủ (kiêm 1 huyện), huyện đặt 1 Tri huyện. Nhân sự thì dùng các chức Cai cơ, Tham quân và Hương công triều Lê và những người dâng phong bì trình việc được lựa chọn. Ở các trấn vùng núi phía Bắc

(Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Quảng, gọi là sáu ngoại trấn Bắc Thành) và Nghệ An thì dùng các thổ tù quản các phủ huyện.

Tiếp đó, sắp đặt nhân viên ở các cấp trấn, phủ, huyện. Ở cấp trấn (5 nội trấn và các trấn Thanh Hoa Nội, Thanh Hoa Ngoại và Nghệ An) đặt hai ty Tả thừa và Hữu thừa (mỗi ty đặt 1 Câu kê, 1 Cai hợp, 1 Thủ hợp và 22 thuộc ty), các phủ đặt 2 Đề lại, 10 Thông lại, các huyện đặt 2 Đề lại và 8 Thông lại, cấp tổng đặt 1 Tổng trưởng và 1 Phó Tổng trưởng. Ở các ngoại trấn mỗi ty đặt 1 Cai hợp, 1 Thủ hợp và 13 thuộc ty. Ở cấp phủ huyện có 50 lính lệ phục vụ (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 524).

Một quyết định quan trọng của Gia Long trong thời gian ở Thăng Long là thành lập Bắc Thành và đặt chức Tổng trấn Bắc Thành sau khi đã sắp đặt tổ chức bộ máy cấp trấn, phủ, huyện, tổng. Gia Long nhận thấy đất

³ Tháng 8 năm Nhâm Tuất tương đương từ ngày 28 tháng 8 đến ngày 26 tháng 9 năm 1802.

⁴ Cai cơ Nguyễn Bá Xuyên làm Chương cơ Án phủ sứ, Tham quân Lê Văn Minh làm Tuyên phủ sứ.

Bắc Hà mới “đẹp yên”, nhân lực vật lực mới bắt đầu được kiểm soát nên cần có trọng thần trấn giữ. Người được lựa chọn giữ chức Tổng trấn Bắc Thành đầu tiên là Nguyễn Văn Thành, kiêm quản toàn bộ 11 trấn (5 nội trấn, 6 ngoại trấn) với quyền hạn rất lớn: “Phàm những việc cát bĩ quan lại, xử quyết kiện tụng, đều được tùy ý mà làm rồi sau mới tâu” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 528). Các cơ quan cai trị Bắc Thành được đặt gồm ba tào là Hộ tào, Binh tào và Hình tào, lấy các quan giữ chức vụ rất cao đảm trách (Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm, Binh bộ Đặng Trần Thường và Hình bộ Phạm Như Đăng). Trước khi lên đường về Phú Xuân, Gia Long nói với Nguyễn Văn Thành: “Công việc Bắc Thành, uỷ hết cho khanh”. Nguyễn Văn Thành vâng mệnh tâu: “Việc binh việc dân và việc lý tài ở Bắc Thành ba điều ấy rất quan trọng, phải sắp đặt rất nhiều, thần xin ngày ghi từng việc, mỗi tháng đóng thành tập đệ tâu một lần” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 529). Gia Long đã hoàn toàn tin tưởng vào khả năng và lòng trung thành của Nguyễn Văn Thành mặc dù sau này chính ông là người quyết định kết cục vụ án liên quan dẫn đến cái chết của viên đại thần này.

Cũng lưu ý rằng, đến năm Mậu Thìn (1808), Gia Long quyết định đặt Gia Định Thành trực tiếp quản lý các trấn vùng Gia Định (Nam Bộ ngày nay), cũng với cơ cấu tổ chức và quyền hạn cơ bản như Bắc Thành. Việc nhà Nguyễn đặt Bắc Thành và Gia Định Thành có thể coi là giải pháp tình thế khi vương triều mới được thành lập, quản lý một đất nước rộng lớn với hình thế trải dài từ Bắc vào Nam. “Gia Long đã không dám đẩy quá xa việc tập trung quyền hành sợ gây phản ứng tại địa phương, trong một đất nước mới thống nhất, vẫn còn chưa thực sự vững chắc vì chiến tranh” (Lê Thành Khôi 2014: 406). Trên thực tế, triều đình trung ương chỉ trực tiếp quản lý các dinh

trấn từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, còn lại ở hai đầu đất nước các trấn đều nhận chỉ thị trực tiếp và chịu sự điều khiển của quan Tổng trấn, không giao thiệp trực tiếp với chính quyền trung ương, triều đình trung ương cũng ban hành các chính sách thông qua quan Tổng trấn (Nguyễn Minh Tường 1996: 32-33). Điều này thể hiện tính chất phân quyền trong quản lý quốc gia, sẽ bộc lộ những bất cập theo thời gian, được khắc phục khi chính quyền trung ương được củng cố và thiết chế chính trị tập quyền ngày càng được hiện thực hoá (cải cách hành chính thời Minh Mệnh đã xoá bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành vào các năm 1831 và 1832, chính quyền trung ương trực tiếp nắm đến cấp tỉnh).

Nhân sự các trấn phần lớn là các võ quan, hầu hết đang đảm nhiệm các vị trí của quân đội. Trấn thủ thì lấy các chức Thống chế, Chương cơ, Cai cơ để bổ sung (Trần thủ Nghệ An là Hoàng Viêt Toàn là Đô thống chế Hậu dinh quân, v.v.). Ngay các quan Tổng trấn, trừ Nguyễn Văn Thành, còn lại thường ít học. Các tấu sớ gửi lên và gửi về triều đình đều phải nhờ người khác viết thay (Nguyễn Minh Tường 1996: 34). Đây là điều khó tránh khỏi với bộ máy chính quyền được tổ chức sau chiến thắng quân sự và sẽ được thay đổi từng bước theo thời gian cùng với sự phát triển và mở rộng của giáo dục và khoa cử và việc tuyển chọn nhân sự bộ máy quản lý thông qua khoa cử (Vũ Văn Quân 2003). Tuy nhiên, ngay lúc này, Gia Long đã nhận thấy cần phải sớm trí thức hoá bộ máy quản lý, quan tâm đến đến vấn đề khoa cử. Có lẽ khi đặt chân đến Bắc Hà, đến Thăng Long - kinh đô của nhà Lê, nơi có truyền thống khoa cử, Gia Long đã nhận ra phải sớm phát triển đội ngũ trí thức Nho học làm nguồn bổ sung nhân lực cho bộ máy cai trị. Ông đã cùng các bề tôi bàn về phép khoa cử, dự định sẽ mở các kỳ thi Hương, thi Hội, cho đặt chức Đốc học ở các trấn Bắc Thành

(phủ Phụng Thiên và 5 nội trấn đặt 1 Đốc học, trong đó Đốc học Kinh Bắc kiêm các trấn Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Đốc học Sơn Tây kiêm các trấn Hưng Hoá, Tuyên Quang và Đốc học Hải Dương kiêm trấn Yên Quảng) (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 527). Trước mắt, Gia Long triệt để sử dụng đội ngũ quan lại cũ, bao gồm cả những người từng làm quan dưới thời Lê - Trịnh, thậm chí cả một số từng làm quan dưới triều Tây Sơn và những trí thức ẩn dật. Tháng 5 năm Nhâm Tuất, sử chép: “Vua muốn thu dụng nhân tài, hạ lệnh cho các bộ viện đều đề cử những người mình biết đề bổ vào các ty ở bộ và các viện Hàn lâm và Thị thư. Những công sĩ và hàng quan ai có tài dùng được cũng bổ vào các ty ở bộ” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 494).

Một điểm đáng chú ý là vị trí quan đứng đầu các trấn (Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp) có sự bãi chức, chuyển đổi thường xuyên chỉ trong một thời gian rất ngắn, hoặc do yêu cầu công việc nhưng chủ yếu do phạm lỗi. Một số vị trí thay đi đổi lại như chức Trấn thủ trấn Sơn Nam Thượng, chức Hiệp trấn, Tham hiệp trấn Sơn Nam Hạ, chức Trấn thủ và Hiệp trấn Kinh Bắc (thay đổi tới 3 lần), chức Hiệp trấn Hải Dương, Lạng Sơn, Tuyên Quang. Khi phát hiện các quan cai trị trấn Hải Dương “ức hiếp người buôn lấy tiền của”, Gia Long sai đánh roi Trấn thủ Trần Công Hiến nhưng cho rằng ông này chỉ là “người võ biên” nên vẫn được tại chức, còn Hiệp trấn Ngô Đức Tuấn là quan văn nên bị bãi, lấy Nguyễn Văn Quý thay thế (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 528). Tại trấn Sơn Nam Hạ, ngay trong năm này Nguyễn Văn Đăng và Nguyễn Đăng Cơ vì “có tội” nên bị cách chức, lấy Hiệp trấn Tuyên Quang là Nguyễn Trí Hoà và Tham luận Tiền quân Lê Đình Điền thay các vị trí này, điều Tri phủ Thường Tín là Nguyễn Nhu làm Hiệp trấn Tuyên Quang. Tại trấn

Kinh Bắc, tháng 9 năm Nhâm Tuất⁵ Phan Tiến Hoàng làm Trấn thủ thay Ngô Văn Ngũ, Nguyễn Duy Hợp làm Hiệp trấn thay Nguyễn Văn Lê, đến tháng 7 năm Quý Hợi (1803), hai người mới được thay này vì “xét hỏi hình không đúng” nên bị bãi, lấy Lưu thủ Phú Yên là Phạm Tiến Tuấn làm Trấn thủ và Thái Văn Minh làm Hiệp trấn, v.v.. (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 536, 566). Những quyết định kiên quyết và sự điều chuyển cơ động quan cai trị cao cấp ở các địa phương Bắc Thành vừa cho thấy quyết tâm làm trong sạch bộ máy, sự linh hoạt về nhân sự nhưng đồng thời cũng bộc lộ sự thiếu hụt nhân sự trong thời điểm này.

Cùng với việc sắp xếp lại bộ máy cai trị, Gia Long đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng lực lượng quân đội. Hàng loạt chính sách liên quan đến việc tuyển quân, tổ chức quân đội ở Bắc Hà đã được quyết định trong thời gian này. Việc tuyển lính được tiến hành ngay, sai các quan thân tín Nguyễn Văn Trương, Lê Văn Duyệt, Lê Chát, Nguyễn Đức Xuyên, Nguyễn Quang Diệu đi các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ và Thanh Hoa Ngoại (tức vùng đồng bằng Bắc Bộ), theo sổ cứ 7 đinh tuyển 1 lính để bổ sung vào các quân và các cơ đội. Còn ở các ngoại trấn (Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Yên Quảng) thì cứ 10 đinh tuyển 1 lính đặt làm các cơ đội thổ binh cho các thổ mục cai quan chịu sự sai phái của quan các trấn (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 521-522). Ở Thanh Hoá và Nghệ An, cũng như các nội trấn Bắc Thành, cứ 7 đinh tuyển 1 lính. Điều lệ điền cấp binh lính ở Bắc Thành được ban hành gồm 9 điều, theo đó có một số quy định khi tuyển lính, như chọn nhà nhiều đinh giàu mạnh, không chọn nhà cô đơn nghèo cùng, xã dân phải trang bị một số

⁵ Tháng 9 năm Nhâm Tuất tương đương từ ngày 27 tháng 9 đến ngày 26 tháng 10 năm 1802

nhu yếu cho người mới đăng lính và phụ nuôi hàng tháng, hàng năm⁶, v.v.. Quy định về tỷ lệ tuyển lính trên số đinh của Gia Long ở vùng Đàng Ngoài được nhà Nguyễn áp dụng lâu dài và không giống với các khu vực còn lại khác (3 đinh tuyển 1 lính ở khu vực Trung và Nam Trung Bộ và 5 đinh tuyển 1 lính ở khu vực Nam Bộ) dường như nhằm hướng tới sự cân bằng tương đối lực lượng quân đội giữa hai vùng Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ (Vũ Văn Quân 2003).

Đối với vùng miền núi như Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên dường như các thổ tù có vẻ còn đang theo dõi tình hình, “phần nhiều còn mang lòng chờ xem”, Gia Long cho người tuyên bố phủ dụ. Kết quả, nhiều thổ tù đã đến để yết kiến (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 516). Tiếp đó, quyết định ban chức tước cho các thổ tù ở Thanh Hoa, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên với các chức Tuyên uỷ đại sứ, Tuyên uỷ sứ, Chiêu thảo sứ, Khâm sai cai đội, Phòng ngự đồng tri, Phòng ngự thêm sự, ban tước công, hầu, bá (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 526). Đối với các dân tộc thiểu số, như nhận xét của Choi (2012: 239): “Gia Long hiện thân cho xã hội đa dân tộc, vì thế sức mạnh của ông dựa vào sự đoàn kết đa dân tộc. Vào thời điểm đó, các tỉnh Tuyên Qung, Hưng Hoá, Thái Nguyên có rất nhiều tộc người cư trú. Để hoà hợp tất cả các tộc người này vào trong cùng quốc gia mới, Gia Long mời họ về Thăng Long. Đổi lại cho sự hứa hẹn hợp tác của các tộc người là những tước hiệu triều đình ban thưởng cho”.

⁶ Điều số 7: “Binh lính mới điền thì xã dân nên dự bị cho mỗi người một cái bao vải dài 3 thước 5 tấc, một cái áo trăn hai lần vải, ngoài màu thâm và màu vàng đều 8 thước, một cái quần màu gỗ vang 6 thước tư góc và 1 thước vải cặp, tiền cúc chỉ và công may 5 tiền, nộp ở quan thành để tuỳ tiện may phát”. Điều số 8: “Phàm binh lính mới đã có lương, dân xã phải phụ nuôi, mỗi tháng cấp 1 quan tiền, mỗi năm một cái khăn vải thâm, mỗi cái 10 thước vải, 2 cái quần mỗi cái 7 thước vải” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 523).

3. Giải quyết các vấn đề với các cựu thần triều Lê – Trịnh và trí thức Bắc Hà, với con cháu hai họ Lê, Trịnh và với những người từng làm việc cho nhà Tây Sơn

3.1. Giải quyết các vấn đề với cựu thần triều Lê - Trịnh và trí thức Bắc Hà

Mấy chục năm cuối thế kỷ XVIII đất nước diễn ra những biến động dữ dội. Trước thời cuộc, thái độ ứng xử của tầng lớp trí thức có sự phân hoá. Trí thức nói chung, những người đỗ đạt cao nói riêng, có những lựa chọn khác nhau. Có những người từng làm quan dưới thời Lê - Trịnh nhưng đã sớm hợp tác với nhà Tây Sơn và đã có những đóng góp to lớn với vương triều này cũng như đất nước nói chung, nhất là trên phương diện chính trị, ngoại giao như Ngô Thì Nhậm (1746-1803), Phan Huy Ích (1751-1822), Nguyễn Thế Lịch (1750-1829), v.v.. Có những người cũng từng làm quan dưới thời Lê - Trịnh nhưng không ra làm quan với nhà Tây Sơn mà ẩn cư như Bùi Huy Bích (1744-1802), Nguyễn Duy Hợp (1744-?), v.v.. Và cũng có một bộ phận chống lại nhà Tây Sơn dưới nhiều hình thức, mức độ khác nhau. Thái độ của Gia Long đối với các bộ phận trí thức này như thế nào có tác động quan trọng đến sự ổn định tình hình, lòng người cũng như sử dụng hiệu quả sự tham gia của họ vào bộ máy quản lý đất nước.

Tháng 7 năm Nhân Tuất, Gia Long xuống chiếu dụ các cựu thần nhà Lê, các Hương cống học trò. Chiếu này nhằm vào đối tượng các cựu thần, các trí thức không theo, không tham gia bộ máy chính quyền nhà Tây Sơn “không muốn làm quan cho giặc mà ôm đức giữ tài chờ thời”. Họ được kêu gọi đến ra mắt Gia Long để nhà vua “nghe lời nói thử việc làm, tuỳ tài bổ dụng”. Các thuộc hạ thân tín của Gia Long như Chương Tiễn quân Nguyễn Văn Thành, Lễ bộ Đặng Đức Siêu, Tán lý Đặng Trần

Thường, Tham tri Phạm Như Đăng và Học sĩ Nguyễn Viện được nhà vua giao việc tiếp nhận những người đến, rồi dẫn tới yết kiến Gia Long. Có rất nhiều người đã đến, “những người ẩn dật ở Bắc Hà tranh nhau ra giúp việc” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 507). Trong số này, một số được bổ dụng ngay, gồm Nguyễn Duy Hợp làm Thị trung trực học sĩ, lãnh chức Hiệp trấn Kinh Bắc, Lê Duy Đản làm Kim hoa điện trực học sĩ, lãnh chức Hiệp trấn Lạng Sơn, Lê Duy Trầm, Ngô Xiêm và Nguyễn Đình Tứ làm Thái hoà điện học sĩ, Nguyễn Đường làm Kim hoa điện học sĩ, Phạm Thích, Võ Trinh làm Thị trung học sĩ, Vũ Đình Tử, Nguyễn Huy Thảng làm Càn chính điện học sĩ. Những người này đều là Tiến sĩ (trừ Võ Trinh chỉ đỗ Hương cống)⁷. Họ đều là những người từng làm quan với nhà Lê - Trịnh và khi Tây Sơn lên nắm quyền đã không ra làm quan mà ẩn trốn trong dân gian (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 508). Cũng có trường hợp do các đại thần tiến cử, như Đặng Trần Thường tiến cử Ngô Huy Viên, người Nghệ An, đỗ Hương cống dưới triều Lê - Trịnh, được bổ làm Hàn lâm viện chế cáo (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 506). Đây là sự bổ sung nhân sự kịp thời trong bối cảnh nhà Nguyễn đang thiếu nhân lực, nhất là đội ngũ văn quan. Ngoài những trường hợp yết kiến Gia Long và được bổ dụng ngay, thời gian sau tiếp tục có nhiều cựu thần của nhà Lê - Trịnh, tự

nguyện hoặc được vời ra, tham gia bộ máy chính quyền nhà Nguyễn, như Tiến sĩ Bùi Dương Lịch (1758-?). Cũng có người đến bài yết và được Gia Long ban tiền, như Bùi Huy Bích, đỗ Hoàng giáp khoa Kỷ Sửu, từng làm quan đến Tham tụng dưới thời Lê - Trịnh, được cho 200 quan tiền.

Cũng ngay thời gian này, cùng với các cựu thần, những người đỗ đạt cao, các học trò, những người đỗ Hương cống (Cử nhân) cũng nhân cơ hội tìm cách để được lựa chọn. Họ “ra mắt” bằng cách dâng các “phong bì kín trình bày công việc” và đã có 32 người được ghi tên chờ ngày bổ dụng. Họ được bổ dụng vào các vị trí khác nhau ở cấp phủ, huyện, thường là Quản phủ, Tri phủ, Tri huyện (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 508).

3.2. Giải quyết vấn đề đối với con cháu dòng dõi hai họ Lê - Trịnh

Một vấn đề mà Gia Long phải xử lý là việc đối xử với con cháu nhà Lê và họ Trịnh. Điều này là quan trọng, vì nếu họ Trịnh - chúa Trịnh từng là đối thủ của họ Nguyễn - chúa Nguyễn thì nhà Lê là triều đại chính thống, có công đánh đuổi quân Minh, giành lại giang sơn. Thái độ đối xử với hai họ Lê - Trịnh như thế nào sẽ tác động đến không chỉ nhân dân mà đặc biệt là tầng lớp trí thức Bắc Hà. Gia Long ý thức rất rõ điều này. “Tại Bắc Hà, phần đất mới chinh phục được, ký ức về nhà Lê vẫn còn sống động” (Lê Thành Khôi 2014: 407). Cũng phải thấy rằng, dường như con cháu hai họ Lê - Trịnh đã tính đến các tình huống xấu, nhất là họ Trịnh “ai ai cũng sợ bị giết” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 508), nên đã rất chủ động yết kiến Gia Long. Khi quân Nguyễn trên đường tiến ra Bắc, đến Thanh Hoá, “Những người dòng dõi họ Lê tranh nhau đem trâu rượu đến lạy mừng” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 500). Khi Gia Long tới Thăng Long, lập tức những người

⁷ Nguyễn Duy Hợp (1744 - ?), quê Thái Bình, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1772), theo Lê Chiêu Thống chạy khỏi Thăng Long nhưng không sang Trung Quốc; Lê Duy Đản (1743 - ?), quê Bắc Ninh, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1775), làm quan đến chức Hàn lâm viện thừa chỉ, Hành tham chính Thanh Hoá; Nguyễn Đình Tứ (1750 - ?), quê Hà Nội, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ (1785), làm quan đời Lê Chiêu Thống, trước đó từng làm Huân đạo; Phạm Thích (Phạm Quý Thích) (1759 - 1825), người Hải Dương, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi (1779), từng làm quan đến chức Thiêm sai Tri công phiên. Các trường hợp còn lại chưa tìm được tài liệu trong các tài liệu về khoa bảng (Ngô Đức Thọ và cộng sự 2006).

“các hệ họ Lê đến hành tại bái yết”. Tiếp đó, Lê Duy Đạt cùng 400 người bộ thuộc đã đem khí giới nộp ở trấn Thanh Hoa Nội. Hai họ Lê, Trịnh còn cùng các cựu thần văn võ của nhà Lê dâng biểu xin Gia Long lên ngôi hoàng đế nhưng ông từ chối viện dẫn nhiều lý do, trong đó “xưng đế xưng vương danh hiệu có khác, mà làm vua trong nước coi dân như con thì nghĩa là một” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 518).

Trái ngược với lo lắng của hai họ Lê - Trịnh, Gia Long đã thể hiện thái độ tôn trọng đối với con cháu hai họ này. Khi tiến đến Thanh Hoá (Thanh Hoa Nội), Gia Long đã vời những người già ở làng Bồ Vệ (huyện Đông Sơn) hỏi về sự tình miếu nhà Lê (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 500). Khi ra đến Thăng Long, đối với họ Trịnh, Gia Long xuống chiếu với lời lẽ đầy tính hoà giải: “Tiên thế ta với họ Trịnh vốn là nghĩa thông gia. Trung gian Nam Bắc chia đôi, dân nên ngăn cách, đó là việc đã qua của người trước, không nên nói nữa” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 508), đồng thời sai chọn người dòng dõi họ Trịnh để giữ việc thờ cúng. Tiếp đó, Gia Long quyết định cấp cho họ Trịnh 500 mẫu ruộng thờ, thân binh đao và thuế thân cho 247 người họ Trịnh (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 525). Đối với nhà Lê, Gia Long đích thân đến yết miếu vua Lê Thái Tổ. Cử chỉ này chắc chắn sẽ rất được lòng sĩ phu và nhân dân Bắc Hà. Tiếp đó, nhà vua phong cho Lê Duy Hoán là dòng dõi nhà Lê làm Diên tự công, được thế tập tước vị giữ việc thờ cúng ở miếu nhà Lê, cấp tự dân 1.016 người, tự điền (ruộng thờ) 10.000 mẫu⁸. Các chi họ Lê đều được miễn binh đao và thuế thân. Cùng là ưu đãi nhưng có thể thấy sự khác biệt lớn giữa hai họ, đặc

biệt số tự điền cấp cho họ Lê nhiều gấp 20 lần họ Trịnh. Cũng cần lưu ý rằng, dưới thời Nguyễn chế độ ban cấp ruộng đất rất hạn chế, gần như không còn được thực hiện trừ hai trường hợp trên.

Một động thái hàm chứa tinh thần đề cao nhà Lê là ưu đãi đối với các công thần của triều đại này. Tháng 9 năm Nhâm Tuất, cho con cháu các công thần khai quốc và công thần trung hưng nhà Lê được nhiều âm (mỗi công thần cho một người con cháu được miễn phu dịch để làm việc thờ tự). Danh sách cụ thể gồm con cháu 33 công thần khai quốc và 15 công thần trung hưng. Đáng chú ý, trong danh sách công thần bình Ngô khai quốc, bậc nhất 4 người, gồm Thái uý Phúc quốc công Lê Lai, Thái phó Đạt quốc công Lê Văn Linh, Thái sư Cương quốc công Nguyễn Xí và Thái bảo Khuê quốc công Nguyễn Trãi (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 525-526). Khác với thời điểm sau khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, khi ban biên ngạch công thần cho 93 người, Nguyễn Trãi xếp ở vị trí không cao (Ngô Sĩ Liên và sử thần nhà Lê 1993: 300-301).

3.3. Giải quyết vấn đề với những người từng theo, làm việc cho nhà Tây Sơn

Đối với nhà Tây Sơn, thái độ của Vua Gia Long được tiếp tục bởi các vua nhà Nguyễn sau này, là triệt để loại bỏ ảnh hưởng và cả thoả mãn hận thù. Gia Long từng tuyên bố “vì chín đời mà trả thù”, với các biện pháp hết sức cực đoan với nhà Tây Sơn (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 532). Các lãnh tụ, tướng lĩnh nhà Tây Sơn, kể cả người đã mất, đều bị đối xử tàn bạo với các hình phạt tàn khốc. Tuy nhiên, thái độ này dường như chỉ áp dụng với các nhân vật trực tiếp đối đầu với quân Nguyễn, chứ không phải với tất cả những người theo Tây Sơn. Điều này được thể hiện ngay sau khi quân Nguyễn chiếm được Bắc Hà, nghĩa là khi cuộc chiến vừa mới cơ bản kết thúc.

⁸ Cụ thể, trong 1016 tự dân gồm 100 dân tạo lệ, 916 dân ngụ lộc, hằng năm thu tiền tô dung 2.600 quan tiền, thêm tiền kho 370 quan để cugn cấp việc tế tự; số ruộng trên hằng năm thu thóc tô hơn 6.000 hộc, chia cấp cho người trong họ (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 524-525).

Tháng 6 năm Nhâm Tuất, khi đã chiếm được Thăng Long, Gia Long liền xuống chiếu dụ dân Bắc Hà: “Từ khi giặc Tây Sơn nổi loạn, nhân dân lầm than đã lâu... Nay đại binh tới đây, chỉ giết những giặc đầu sỏ, còn người nào bị ép phải theo thì đều tha, nên cứ ở yên như cũ. Những kẻ có nhận quan chức của giặc ra thú thì được miễn tội, gần thì hạn 3 ngày, xa thì hạn 5 ngày. Nếu quá hạn mà không ra thú, bị người ta bắt được thì làm tội. Những tàn quân của giặc mang theo binh khí trốn về thì lập tức phải đến cửa quân trao nộp, nếu cất giấu thì xử theo quân pháp” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 503). Chiếu này làm rõ việc tha và bắt tội với những người theo Tây Sơn: Chỉ giết “đầu sỏ”, còn lại tha với điều kiện người làm quan thì phải ra tự thú (thời hạn rất gắt gao: gần thì trong 3 ngày, xa thì trong 5 ngày), người đi lính thì phải giao nộp vũ khí.

Quyết định trên mang tính hoà giải nhưng đồng thời cũng rất quyết liệt, các đối tượng không có nhiều thời gian để phân vân. Nhiều người từng theo nhà Tây Sơn đã nhanh chóng ra tự thú. Đó là các Thượng thư Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Gia Phan, Phan Huy Ích, họ đã đến hành tại “chịu tội”. Gia Long biết vai trò của những người này đối với chính quyền Tây Sơn, biết tài năng và công việc họ đã làm, vì thế sẵn sàng trao việc phù hợp. Nhà vua nhận thấy việc bang giao sắp tới với nhà Thanh rất cần đến những người có kinh nghiệm như Ngô Thì Nhậm “vốn là bầy tôi cũ của triều Lê, đã quen công việc” hay Phan Huy Ích “đã từng làm sứ thần của giặc đi sang nước Thanh” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 505). Ngay cả với người từng làm tướng cho nhà Tây Sơn nhưng không phải cừu thù cũng không bị bắt tội, như trường hợp Trần thủ Yên Quảng bắt được Đinh Công Tuyết, được coi là “tôi yêu” của nhà Tây Sơn nhưng Gia Long cho chỉ là tướng vô danh

nên không giết mà tha cho (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 516). Đến năm sau (1803), một sứ đoàn Tây Sơn do vua Nguyễn Quang Toàn cử sang nhà Thanh trở về, quan Bắc Thành sai đóng gông giải về Huế nhưng Gia Long sai tha hết. Vợ lẽ, các thuộc hạ của Nguyễn Nhạc bị bắt đến Bộ Hình cũng được Gia Long tha: “Vợ lẽ Nhạc là một người đàn bà thôi. Bọn Đại tuy là thân đảng của Nhạc mà không dự binh quyền, nay Nhạc chết rồi, giết thì có ích gì” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2002: 544). Những trường hợp cụ thể khác cho thấy thái độ và cách hành xử như trên: Phan Huy Ích (1751-1822) là người được Nguyễn Huệ tin dùng, từng làm Chánh sứ đưa giả vương sang nhà Thanh bị bắt, được thả; Nguyễn Thế Lịch (1750-1829), làm đến Thượng thư Bộ Lại triều Tây Sơn, bị bắt khi Nguyễn Ánh đem quân ra Bắc, đem về Phú Xuân giam 2 tháng sau được thả; Nguyễn Gia Cát, từng làm Đốc học Bắc Thành thời Tây Sơn, dưới thời Gia Long từng đi sứ sang nhà Thanh, v.v. (Ngô Đức Thọ và cộng sự 2006).

4. Kết luận

Bước vào thế kỷ XIX, lịch sử Việt Nam sang một trang mới. Vương triều Nguyễn được thiết lập đứng trước nhiều thách thức, trong đó việc quản lý một quốc gia thống nhất rộng lớn trải dài theo vĩ độ cùng tình trạng bất ổn xã hội và suy sụp kinh tế là những khó khăn nổi bật. Yêu cầu đặt ra đối với nhà Nguyễn là phải nhanh chóng ổn định tình hình, củng cố nền thống trị của vương triều. Thực tiễn cho thấy, Gia Long đã đồng thời áp dụng nhiều biện pháp, cả bằng áp lực từ trên xuống, cả bằng gỡ bỏ những nguy cơ tiềm ẩn bất ổn trong các mối quan hệ giữa một số lực lượng xã hội với nhau và với triều đình.

Cách tiếp cận và việc giải quyết các vấn đề trên được Gia Long xử lý tập trung trong những năm đầu cầm quyền, thậm chí ngay khi mới chiếm được Thăng Long. Việc giải quyết các công việc ở Bắc Hà, về mọi phương diện, đã nhanh chóng thiết lập quyền quản lý nhà nước của nhà Nguyễn cũng như ổn định tình hình ở vùng đất này - nơi Gia Long cũng như phần lớn các quan lại chủ chốt thân cận của ông còn xa lạ. Trên một ý nghĩa nào đó, cũng khẳng định vị thế của Thăng Long, như nhận định sau đây: “Với thời gian ba tháng Gia Long ở Thăng Long, nơi đây đã trở thành trung tâm quyền lực đầu tiên trong lịch sử Việt Nam chi phối toàn bộ quốc gia bao gồm các khu vực quanh sông Hồng, sông Hương và sông Cửu Long” (Choi 2012: 235).

Tài liệu trích dẫn

- Choi Byung Wook. 2012. “Gia Long ở Thăng Long (từ ngày 21/6 đến 27/9 âm lịch năm 1802)”. Trong *Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê. 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập III*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Lê Thành Khôi. 2014. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Hữu Mùi. 2006. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Nguyễn Minh Tường. 1996. *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Phan Huy Lê (Chủ biên). 2016. *Lịch sử Việt Nam, tập II*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục, tập 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Vũ Văn Quân. 2003. “Về một vài khía cạnh trong chính sách quan lại của nhà Nguyễn (qua khảo sát quê hương đội ngũ quan lại)”. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội* 2: 47-55.